SAO Y; Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; Thời gian ký: 2024-07-12T20:35:37-07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1542/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hoà Vang

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoà Vang tại Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 216/TTr-STNMT ngày 24 tháng 5 năm 2024 và Công văn số 2974/STNMT-QHĐK&ĐĐBĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024; trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Uỷ viên UBND thành phố (tại Công văn số 2226/VP-ĐTĐT ngày 05/6/2024 của Văn phòng UBND thành phố).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hoà Vang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Châu	Xã Hòa Khương	Xã Hòa Liên	Xã Hòa Nhơn	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Phước	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tiến
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+..+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**73.316,9940**	**34.414,6500**	**913,6800**	**5.119,8200**	**3.920,8130**	**3.268,5230**	**10.372,1900**	**1.836,1300**	**8.925,1400**	**679,8260**	**2.396,1600**	**1.470,0620**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Châu	Xã Hòa Khương	Xã Hòa Liên	Xã Hòa Nhơn	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Phước	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tiến
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+..+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Đất Nông nghiệp**	**NNP**	**62.721,3861**	**33.515,3334**	**363,5888**	**3.796,8645**	**2.045,5192**	**2.230,6298**	**9.038,7563**	**1.115,1693**	**7.924,8387**	**248,4178**	**1.620,5334**	**821,7349**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.065,0800	90,0300	266,9400	456,9150	306,4633	349,9533	135,6300	482,6450	89,7050	131,9150	186,0633	568,8200
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*3.065,0800*	*90,0300*	*266,9400*	*456,9150*	*306,4633*	*349,9533*	*135,6300*	*482,6450*	*89,7050*	*131,9150*	*186,0633*	*568,8200*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.315,8557	327,8901	93,2788	264,1712	126,5785	331,5865	150,0063	260,0276	277,3557	114,3478	147,6167	222,9966
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.485,0804	95,6100	2,2900	201,4383	39,2840	124,4100	347,1700	90,4867	273,7680	1,2850	282,7800	26,5583
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.937,8200	4.842,5700	-	1.368,2100	294,8100	102,7600	1.388,4800	-	940,9900	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.759,6700	20.765,7000	-	-	-	-	3.782,7000	-	2.211,2700	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19.911,2400	7.391,3133	-	1.441,4600	1.238,5633	1.309,8100	3.231,8500	259,4300	4.116,8200	-	921,9933	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	203,7900	2,2200	1,0800	64,6700	39,8200	12,1100	2,4300	22,5800	14,9300	0,8700	39,7200	3,3600
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,8500	-	-	-	-	-	0,4900	-	-	-	42,3600	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.293,6696**	**848,9066**	**514,5812**	**1.303,6855**	**1.868,1072**	**994,0065**	**1.312,7437**	**679,8757**	**995,5313**	**400,4582**	**752,4566**	**623,3171**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	512,3600	2,6100	0,6200	342,3200	-	139,3600	8,1700	6,6400	7,6100	-	5,0300	-
2.2	Đất an ninh	CAN	68,5130	4,6200	1,7000	-	0,4800	1,7100	0,0400	2,5100	47,9900	1,4700	7,9800	0,0130
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	688,2360	-	-	-	618,1030	-	70,0100	-	-	-	-	0,1230
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,0700	-	-	-	-	5,0700	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.147,5250	-	1,7150	4,6650	-	1,2100	671,7300	0,3100	457,4300	1,0350	9,4300	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	485,6500	4,1700	28,0200	18,1500	160,5600	139,4300	60,4300	14,8900	-	30,5100	14,5900	14,9000
2.7	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	39,0000	-	-	-	-	3,0600	13,0800	-	-	0,3000	22,5600	-
2.8	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	24,6500	-	-	3,6200	-	0,6700	-	-	7,1200	1,3400	11,9000	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	2.874,5450	249,0183	168,7200	368,4467	424,6600	260,7117	212,6100	226,9700	137,1250	158,7200	401,0300	266,5333
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.649,3050*	*187,3683*	*123,7350*	*137,3267*	*327,6567*	*186,4183*	*92,5800*	*128,5550*	*74,3750*	*84,5000*	*147,3766*	*159,4133*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*159,5900*	*11,6600*	*8,7350*	*26,3400*	*21,5200*	*11,4900*	*8,3400*	*16,7900*	*3,8400*	*8,2100*	*20,3900*	*22,2750*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*2,2800*	-	-	-	*0,0400*	*0,3400*	*0,2000*	-	-	-	*0,0200*	*1,6800*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,6200*	*0,21*	*0,18*	*0,18*	*0,19*	*5,74*	*0,59*	*0,07*	*0,16*	*0,29*	*0,55*	*0,46*
-	*Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*96,4600*	*38,09*	*8,04*	*4,16*	*5,17*	*10,78*	*3,23*	*8,28*	*2,62*	*5,32*	*5,03*	*5,75*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*26,8900*	*0,6800*	*2,8300*	*1,5700*	*2,9000*	-	*2,4000*	*8,7600*	*0,8400*	*3,5800*	*1,7400*	*1,5900*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,1600*	-	*0,4100*	*0,2400*	*1,8300*	*0,8900*	-	*0,3850*	*0,0100*	*0,0300*	*0,3300*	*0,0350*
-	*Đất công trình BCVT*	*DBV*	*5,3600*	*0,2400*	*4,9000*	*0,0100*	*0,0900*	-	*0,0200*	*0,0300*	-	*0,0200*	*0,0500*	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*14,3700*	-	*0,0800*	*0,5800*	*9,1700*	-	-	*0,0500*	*4,3600*	*0,1300*	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6,1000*	-	-	-	*3,6500*	*2,4500*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*19,9400*	*1,0200*	*1,6700*	*0,0800*	*0,5367*	*1,3367*	*4,5700*	*0,4300*	-	*0,4600*	*8,5667*	*1,2700*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*840,1800*	*9,7500*	*17,6500*	*197,7100*	*51,1600*	*40,8800*	*100,5300*	*62,4700*	*50,6700*	*29,9300*	*205,8300*	*73,6000*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Châu	Xã Hòa Khương	Xã Hòa Liên	Xã Hòa Nhơn	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Phước	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tiến
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+..+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*10,6100*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*10,6100*	-
-	*Đất XD cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*30,6800*	-	*0,4900*	*0,2500*	*0,7500*	*0,3900*	*0,1500*	*1,1500*	*0,2500*	*26,2500*	*0,5400*	*0,4600*
-	*Đất công trình CC khác*	*DCK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng CTSN khác*	*DSK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,2800	1,2900	1,6100	1,2600	2,2500	0,7700	0,8300	0,9400	0,6700	0,9100	1,5300	2,2200
2.11	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	89,6960	2,3400	19,0900	1,2200	35,7400	1,7830	10,3600	3,2200	-	15,4200	0,5100	0,0130
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.583,5326	134,1266	173,6262	335,7221	280,1425	317,0752	210,8737	317,2791	174,3163	125,6122	262,2000	252,5587
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	108,8800	-	38,2600	-	57,1400	-	-	-	-	13,4800	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,9000	2,0300	2,2400	2,0300	0,3300	3,5100	2,2100	23,4600	0,7000	0,8000	2,0600	0,5300
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,1500	-	-	-	0,1000	-	0,0400	-	0,0100	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	39,5920	0,4000	5,2700	5,1300	4,5400	5,3100	0,5600	6,5600	2,0200	4,0760	1,8600	3,8660
2.17	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.108,2000	447,7417	66,4600	38,7417	141,0117	65,4467	50,9400	39,5367	139,9200	45,7950	6,4267	66,1800
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	428,3400	0,5600	7,2500	182,3800	108,0500	48,8900	0,8600	37,5600	20,6200	0,9900	5,3500	15,8300
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35,5500	-	-	-	35,0000	-	-	-	-	-	-	0,5500
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**301,9383**	**50,4100**	**35,5100**	**19,2700**	**7,1867**	**43,8867**	**20,6900**	**41,0850**	**4,7700**	**30,9500**	**23,1700**	**25,0100**

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Hoà Vang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Châu	Xã Hòa Khương	Xã Hòa Liên	Xã Hòa Nhơn	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Phước	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng		**184,9850**	**13,5433**	**14,5550**	**17,6417**	**32,7950**	**25,4617**	**28,3600**	**13,3800**	**6,6750**	**16,8050**	**14,1566**	**7,1783**
1	**Đất Nông nghiệp**	**NNP**	**153,9333**	**9,5700**	**13,7750**	**12,8417**	**26,4033**	**17,9367**	**27,4600**	**11,1183**	**4,9500**	**15,9750**	**8,0166**	**5,8867**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,2500	2,1600	10,0000	2,6450	3,4767	2,5067	1,8600	4,1450	0,1250	11,1250	2,2567	1,9500
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	42,2500	2,1600	10,0000	2,6450	3,4767	2,5067	1,8600	4,1450	0,1250	11,1250	2,2567	1,9500
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,1100	1,1933	2,8750	3,8950	8,0833	2,3000	2,7100	4,8100	0,5100	3,8250	1,0333	2,8750
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,8833	4,2100	0,9000	2,4517	4,6367	4,3600	14,7900	1,5633	3,7150	1,0250	3,1700	1,0617
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Châu	Xã Hòa Khương	Xã Hòa Liên	Xã Hòa Nhơn	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Phước	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35,6900	2,0067	-	3,8500	10,2067	8,7700	8,1000	0,6000	0,6000	-	1,5567	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-											
1.8	Đất làm muối	LMU	-											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**25,4850**	**3,1733**	**0,7800**	**4,8000**	**5,5583**	**5,2417**	**0,9000**	**2,2617**	**1,7250**	**0,8300**	**4,4900**	**1,2917**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,8000	-	-	-	-	0,8000	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất khu chế xuất	SKT	-											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,2250	-	0,0750	0,0750	-	-	-	-	-	0,0750	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0600	-	-	-	0,0600	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,6800	0,4050	0,2850	1,2650	1,8717	0,8917	-	0,0700	0,3000	0,1050	1,8117	0,6750
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1,8800	0,4050	0,2350	0,0850	0,3050	0,1250	-	-	-	0,0550	0,0450	0,6250
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở GD-ĐT*	*DGD*	0,1000	-	-	-	0,0333	0,0333	-	-	-	-	0,0333	-
-	*Đất xây dựng cơ sở TDTT*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	0,0700	-	-	-	-	-	-	0,0700	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0,1000	-	-	-	*0,0333*	*0,0333*	-	-	-	-	*0,0333*	-
-	*Đất làm nghĩa trang nghĩa địa*	*NTD*	5,5300	-	*0,0500*	*1,1800*	*1,5000*	*0,7000*	-	-	*0,3000*	*0,0500*	*1,7000*	*0,0500*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-											
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-											
-	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,0600	0,8500	0,2500	2,2517	1,2450	0,9333	0,9000	1,2583	1,4250	0,4750	1,0250	0,4467
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Châu	Xã Hòa Khương	Xã Hòa Liên	Xã Hòa Nhơn	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Phước	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,7000	-	-	-	-	-	-	0,6000	-	0,1000	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-											
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,9600	1,1183	0,1700	1,2083	1,5483	0,3333	-	0,3333	-	0,0750	0,0033	0,1700
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5,5667**	**0,8000**	-	-	**0,8333**	**2,2833**	-	-	-	-	**1,6500**	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Hoà Vang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Châu	Xã Hòa Khương	Xã Hòa Liên	Xã Hòa Nhơn	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Phước	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**209,7389**	**10,6766**	**15,3312**	**21,8355**	**30,1008**	**28,3502**	**33,6037**	**21,7657**	**7,3913**	**19,4222**	**9,3866**	**11,8751**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,2500	2,1600	10,0000	2,6450	3,4767	2,5067	1,8600	4,1450	0,1250	11,1250	2,2567	1,9500
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*42,2500*	*2,1600*	*10,0000*	*2,6450*	*3,4767*	*2,5067*	*1,8600*	*4,1450*	*0,1250*	*11,1250*	*2,2567*	*1,9500*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	85,8693	*2,2999*	4,4312	12,8888	8,2615	12,5935	8,8537	15,2774	2,8143	7,2422	2,3433	8,8634
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,9296	*4,2100*	0,9000	2,4517	8,1560	4,4800	14,7900	1,7433	3,8520	1,0550	3,2300	1,0617
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	35,6900	*2,0067*	-	3,8500	10,2067	8,7700	8,1000	0,6000	0,6000	-	1,5567	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp**	**PNN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Châu	Xã Hòa Khương	Xã Hòa Liên	Xã Hòa Nhơn	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Phước	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,2500**	**0,1000**	-	-	-	**0,1250**	-	-	-	-	**0,0250**	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Châu	Xã Hòa Khương	Xã Hòa Liên	Xã Hòa Nhơn	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Phước	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất Nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,5667**	**0,8000**	-	-	**0,8333**	**2,2833**	-	-	-	-	**1,6500**	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Châu	Xã Hòa Khương	Xã Hòa Liên	Xã Hòa Nhơn	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Phước	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	2,0667	-	-	-	0,8333	0,8333	-	-	-	-	0,4000	-
-	Đất giao thông	DGT	2,0667				0,8333	0,8333					0,4000	
-	Đất thủy lợi	DTL	-				-							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,5000	0,8000	-	-	-	1,4500	-	-	-	-	1,2500	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Châu	Xã Hòa Khương	Xã Hòa Liên	Xã Hòa Nhơn	Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Phước	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Vị trí các loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/5.000 do Ủy ban nhân dân huyện Hoà Vang xác lập ngày 26/4/2024).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hoà Vang:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm tra, rà soát nguồn gốc thửa đất; kiểm tra sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thẩm định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của từng hộ gia đình, cá nhân trước khi trình ban hành Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở sang đất ở.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Hoà Vang chịu trách nhiệm thi hành Qu yết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của thành phố Đà Nẵng./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CVP và các PCVP TP;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Nam